

## A. THEORY

### I. VOCABULARY: Related to these topics

- |                        |                             |
|------------------------|-----------------------------|
| 1. Television          | 4. Our houses in the future |
| 2. Sports and games.   | 5. Our greener world        |
| 3. Cities of the world | 6. Robots                   |

### II. GRAMMAR

#### 1. Simple Present Tense : ( Thì hiện tại đơn )

\* Động từ thường :

\* TO BE : S+is/am/are...

+/ Khẳng định : S + V/ Vs/es + O

+/ Phủ định : S + don't/ doesn't + V + O

+/ Nghi vấn : Do / Does + S + V + O ?

\* Cách dùng : Diễn tả 1 thói quen, 1 hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Thường dùng với : Always / often / usually / sometimes / never / everyday / every morning / after school / after dinner ....

#### 2. The present progressive tense : ( Thì hiện tại tiếp diễn )

+/ Khẳng định: S + be + Ving .

+/ Phủ định: S + be not + Ving.

+/ Nghi vấn: Be + S + Ving ?

\* Cách dùng : Diễn tả 1 hành động đang xảy ra xung quanh thời điểm nói ở hiện tại.

Thường dùng với : now , at the moment , at present .

Khi dùng với trạng từ chỉ thời gian trong tương lai -> dự định, kế hoạch chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai gần

#### 3. Past Simple Tense : ( Thì quá khứ đơn )

+/ Khẳng định : S + V-ed + O

+/ Phủ định : S + didn't + V + O

+/ Nghi vấn : Did + S + V + O ?

\* Cách dùng : Diễn tả 1 hành động, sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, không để lại kết quả ở hiện tại. Thường dùng với: last...., yesterday..., .... Ago.

#### 4. Present perfect tense: ( Thì hiện tại hoàn thành )

+/ Khẳng định : S + have/ has + V-p2 + O

+/ Phủ định : S + haven't/ hasn't + V-p2 + O

+/ Nghi vấn : Have/ has + S + V-p2 + O ?

\* Cách dùng : Diễn tả 1 hành động, sự việc đã xảy ra trong quá khứ mà kết quả để lại ở hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai, diễn tả sự trải nghiệm, những hành động đã thực hiện mà không nhớ rõ thời gian. Thường dùng với: since, for....

#### 5. Will / Might/ Could/ Will be able to

Will (for future)

Might (for future possibility)

Could (for past ability)

Will be able to (or future possibility)

+ V/ BE + adj

## 6. Coparision of Adjectives: (So sánh tính từ)

### a. Comparative form:

\* Short adj:

S1+ be+adj+er+ than+ S2

\* Long adj:

S1+ be+ more + adj+ than + S2

\* Cách thêm “er/ est” sau tính từ ngắn.

### b. Superlative form:

\* Short adj:

S+ be+ the +adj-est+ prep + in/on...

\* Long adj:

S1+ be+ the most + adj+ prep + in/on...

## 7. Conjunction (Liên từ): And, but, so, because, although....

## 8. Imperatives: (yêu cầu, đề nghị)

-V + O

- Don't V+ O

## III. SKILLS

### 1. Speaking: Talk about one of these topics

1.1. Introducing about yourself

1.2. Talking about your favourite TV programmes .

1.3. Talking about sports and games

1.4. Talking about some famous cities.

1.5. Talking about your future house

1.6. Talking about the way to “go green”

1.7. Giving agreement and disagreement about robots

1.8. Talking about your work in the future

### 2. Listening

2.1. Listen and tick T (true) or F (false).

2.2. Listen then correct sentences.

2.3. Listen and choose the best answers: A, B, C or D.

2.4. Listen and fill the missing words.

### 3. Writing. (60- 80 words)

3.1. Introducing about yourself

3.2. Writing about your favourite TV programmes.

3.3. Writing your favourite sports or games

3.4. Describing famous city you have visited.

3.5. Describing your future house

3.6. Writing about the way to “go green”

3.7. Writing about your agreement and disagreement about robots

3.8. Writing about your work in the future

## B. PRACTICE

### I. VOCABULARY & GRAMMAR

Redo All the exercises from unit 7 to unit 12 in workbook

### II. SKILLS

Practice reading, speaking, listening and writing base on the guiding in parts skills from unit 7 to unit 12. (students'book)

*Đồng Tiến, ngày 28 tháng 5 năm 2020*

**NGƯỜI SOẠN NỘI DUNG**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Phương Lan**

